

Hà An, ngày 26 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương, phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024; Phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024 của Trường THCS Hà An**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HÀ AN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2024 của phòng GD&ĐT thị xã Quảng Yên về việc điều chỉnh dự toán thu, điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương, phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-PGDĐT ngày 23/12/2024 của phòng GD&ĐT thị xã Quảng Yên về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu, điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương, phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024; Phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024 của Trường THCS Hà An (theo các biểu đính kèm).

- Thời gian niêm yết: 30 ngày kể từ ngày công bố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3(t/h);
- Lưu :VT.



**Nguyễn Thị Mai**

Đơn vị: Trường THCS Hà An

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-THCSHA ngày 26/12/2024 của trường THCS Hà An)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

| Sô TT | Nội dung                                                                                        | Dự toán được giao |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                     | -543,140          |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                                                                              | -543,140          |
| 1.1   | Lệ phí                                                                                          |                   |
| 1.2   | Phí                                                                                             | -543,140          |
|       | Học phí                                                                                         | -543,140          |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                | -543,140          |
| 2.1   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo                                                                 | -543,140          |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                  | -543,140          |
|       | - Điều chỉnh dự toán thu học phí năm 2024                                                       | -543,140          |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                            |                   |
| 2.2   | Chi quản lý hành chính                                                                          |                   |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                         |                   |
| 3.1   | Lệ phí                                                                                          |                   |
| 3.2   | Phí                                                                                             |                   |
|       | Học phí                                                                                         |                   |
| II    | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                  | 539,446           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                          |                   |
| 1.1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                |                   |
| 1.2   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                          |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                       | 539,446           |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                  | 539,446           |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                | 539,446           |
|       | - Điều chỉnh dự toán chi lương và các khoản theo lương năm 2024                                 | -64,654           |
|       | - Phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024                                          | 543,140           |
|       | - Phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024 | 60,960            |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                          |                   |
| c     | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương                                                          |                   |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                            |                   |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                |                   |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                          |                   |
| c     | Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương                                                          |                   |

Người lập

Nguyễn Thị Thuý Yên

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mai

Số: 866/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ/TU ngày 30/8/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy về việc điều chỉnh, giao bổ sung số người làm việc, hợp đồng lao động cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân thị xã (cấp Mầm non, Tiểu học, THCS) năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã: Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 7124/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu và phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2024 của các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã do giảm học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ; Quyết định số 7962/QĐ-UNND ngày 13/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 đối với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024 của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, cụ thể như sau:

Bùi Quốc Hưng

**Phụ lục số 01**  
**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2024**  
 (Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

| Stt      | Nội dung                          | Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã | Kinh phí điều chỉnh | Chênh lệch      | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------|
| 1        | 2                                 | 3                                                                                                        | 4                   | 5=4-3           | 6       |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 33.630.000.000                                                                                           | 23.630.530.000      | -9.999.470.000  |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 33.630.000.000                                                                                           | 23.630.530.000      | -9.999.470.000  |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 13.152.000.000                                                                                           | 15.047.568.163      | 1.895.568.163   |         |
| -        | Chi hoạt động thường xuyên        | 20.478.000.000                                                                                           | 8.582.961.837       | -11.895.038.163 |         |
| <b>I</b> | <b>KHỐI MẦM NON</b>               |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 14.345.000.000                                                                                           | 10.597.500.000      | -3.747.500.000  |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 14.345.000.000                                                                                           | 10.597.500.000      | -3.747.500.000  |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 6.009.000.000                                                                                            | 6.383.815.076       | 374.815.076     |         |
| -        | Chi hoạt động thường xuyên        | 8.336.000.000                                                                                            | 4.213.684.924       | -4.122.315.076  |         |
| <b>1</b> | <b>Trường Mầm non Cộng Hoà</b>    |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 1.039.000.000                                                                                            | 823.925.000         | -215.075.000    |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.039.000.000                                                                                            | 823.925.000         | -215.075.000    |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 481.000.000                                                                                              | 688.011.127         | 207.011.127     |         |
| -        | Chi hoạt động thường xuyên        | 558.000.000                                                                                              | 135.913.873         | -422.086.127    |         |
| <b>2</b> | <b>Trường Mầm non Hà An</b>       |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 1.273.000.000                                                                                            | 999.450.000         | -273.550.000    |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.273.000.000                                                                                            | 999.450.000         | -273.550.000    |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 721.000.000                                                                                              | 850.444.399         | 129.444.399     |         |
| -        | Chi hoạt động thường xuyên        | 552.000.000                                                                                              | 149.005.601         | -402.994.399    |         |
| <b>3</b> | <b>Trường Mầm non Hoàng Tân</b>   |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 234.000.000                                                                                              | 190.500.000         | -43.500.000     |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 234.000.000                                                                                              | 190.500.000         | -43.500.000     |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 0                                                                                                        | 0                   | 0               |         |
| -        | Chi hoạt động thường xuyên        | 234.000.000                                                                                              | 190.500.000         | -43.500.000     |         |
| <b>4</b> | <b>Trường Mầm non Minh Thành</b>  |                                                                                                          |                     |                 |         |
| *        | Dự toán thu                       | 1.244.000.000                                                                                            | 949.550.000         | -294.450.000    |         |
| *        | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.244.000.000                                                                                            | 949.550.000         | -294.450.000    |         |
| -        | Chi lương và các khoản theo lương | 641.000.000                                                                                              | 773.381.417         | 132.381.417     |         |



| Stt |                                   | Kinh phí đã phân<br>bổ tại Quyết định<br>số 1068/QĐ-<br>PGDDT ngày<br>29/12/2023 của<br>Phòng Giáo dục<br>và Đào tạo thị xã | Kinh phí điều<br>chỉnh | Chênh lệch   | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------|
| 1   | 2                                 | 3                                                                                                                           | 4                      | 5=4-3        | 6       |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương | 776.000.000                                                                                                                 | 830.085.584            | 54.085.584   |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 862.000.000                                                                                                                 | 367.514.416            | -494.485.584 |         |
| 5   | Trường Trung học cơ sở Phong Hải  |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 1.323.000.000                                                                                                               | 774.000.000            | -549.000.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.323.000.000                                                                                                               | 774.000.000            | -549.000.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương | 621.000.000                                                                                                                 | 738.449.495            | 117.449.495  |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 702.000.000                                                                                                                 | 35.550.505             | -666.449.495 |         |
| 6   | Trường Trung học cơ sở Hà An      |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 1.538.000.000                                                                                                               | 994.860.000            | -543.140.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.538.000.000                                                                                                               | 994.860.000            | -543.140.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương | 776.000.000                                                                                                                 | 846.928.901            | 70.928.901   |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 762.000.000                                                                                                                 | 147.931.099            | -614.068.901 |         |
| 7   | Trường Trung học cơ sở nam Hoà    |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 1.057.000.000                                                                                                               | 679.980.000            | -377.020.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.057.000.000                                                                                                               | 679.980.000            | -377.020.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương | 466.000.000                                                                                                                 | 666.047.354            | 200.047.354  |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 591.000.000                                                                                                                 | 13.932.646             | -577.067.354 |         |
| 8   | Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 1.896.000.000                                                                                                               | 1.267.740.000          | -628.260.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 1.896.000.000                                                                                                               | 1.267.740.000          | -628.260.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương | 702.000.000                                                                                                                 | 973.196.629            | 271.196.629  |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 1.194.000.000                                                                                                               | 294.543.371            | -899.456.629 |         |
| 9   | Trường Trung học cơ sở Hiệp Hoà   |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 722.000.000                                                                                                                 | 496.580.000            | -225.420.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 722.000.000                                                                                                                 | 496.580.000            | -225.420.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương |                                                                                                                             |                        | 0            |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 722.000.000                                                                                                                 | 496.580.000            | -225.420.000 |         |
| 10  | Trường Trung học cơ sở sông Khoai |                                                                                                                             |                        |              |         |
| *   | Dự toán thu                       | 440.000.000                                                                                                                 | 299.000.000            | -141.000.000 |         |
| *   | Chi từ nguồn thu được để lại      | 440.000.000                                                                                                                 | 299.000.000            | -141.000.000 |         |
| -   | Chi lương và các khoản theo lương |                                                                                                                             |                        | 0            |         |
| -   | Chi hoạt động thường xuyên        | 440.000.000                                                                                                                 | 299.000.000            | -141.000.000 |         |
| 11  | Trường Trung học cơ sở Minh Thành |                                                                                                                             |                        |              |         |



Phụ lục số 03

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

| Stt       | Tên đơn vị                  | Mã số quan hệ ngân sách | Chương | Mã ngành kinh tế | Mã nguồn kinh phí | Kinh phí phân bổ     |
|-----------|-----------------------------|-------------------------|--------|------------------|-------------------|----------------------|
| 1         | 2                           | 3                       | 4      | 5                | 6                 | 7                    |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>            |                         |        |                  |                   | <b>8.451.722.000</b> |
| <b>I</b>  | <b>Khối Mầm non</b>         |                         |        |                  |                   | <b>2.199.752.000</b> |
| 1         | Trường Mầm non Phong Hải    | 1105739                 | 622    | 071              | 13                | 32.977.000           |
| 2         | Trường Mầm non Tiên An      | 1105738                 | 622    | 071              | 13                | 137.800.000          |
| 3         | Trường Mầm non Yên Giang    | 1105732                 | 622    | 071              | 13                | 125.650.000          |
| 4         | Trường Mầm non Đông Mai     | 1105740                 | 622    | 071              | 13                | 244.425.000          |
| 5         | Trường Mầm non Cẩm La       | 1105743                 | 622    | 071              | 13                | 65.600.000           |
| 6         | Trường Mầm non Hiệp Hòa     | 1105735                 | 622    | 071              | 13                | 119.450.000          |
| 7         | Trường Mầm non Liên Hòa     | 1105746                 | 622    | 071              | 13                | 69.800.000           |
| 8         | Trường Mầm non Nam Hòa      | 1105741                 | 622    | 071              | 13                | 233.750.000          |
| 9         | Trường Mầm non Sông Khoai   | 1105731                 | 622    | 071              | 13                | 135.000.000          |
| 10        | Trường Mầm non Tân An       | 1105737                 | 622    | 071              | 13                | 245.200.000          |
| 11        | Trường Mầm non Tiên Phong   | 1105748                 | 622    | 071              | 13                | 26.250.000           |
| 12        | Trường Mầm non Yên Hải      | 1105747                 | 622    | 071              | 13                | 237.625.000          |
| 13        | Trường Mầm non Hoa Hồng     | 1105734                 | 622    | 071              | 13                | 526.225.000          |
| <b>II</b> | <b>Khối Trung học cơ sở</b> |                         |        |                  |                   | <b>5.678.470.000</b> |
| 1         | Trường THCS Đông Mai        | 1027586                 | 622    | 073              | 13                | 572.580.000          |
| 2         | Trường THCS Trần Hưng Đạo   | 1027582                 | 622    | 073              | 13                | 390.940.000          |
| 3         | Trường THCS Tiên An         | 1025843                 | 622    | 073              | 13                | 149.560.000          |
| 4         | Trường THCS Cộng Hòa        | 1025849                 | 622    | 073              | 13                | 440.400.000          |
| 5         | Trường THCS Phong Hải       | 1025838                 | 622    | 073              | 13                | 549.000.000          |
| 6         | Trường THCS Hà An           | 1027590                 | 622    | 073              | 13                | 543.140.000          |
| 7         | Trường THCS Nam Hòa         | 1027587                 | 622    | 073              | 13                | 377.020.000          |
| 8         | Trường THCS Lê Quý Đôn      | 1027583                 | 622    | 073              | 13                | 628.260.000          |
| 9         | Trường THCS Hiệp Hòa        | 1027584                 | 622    | 073              | 13                | 225.420.000          |
| 10        | Trường THCS Sông Khoai      | 1025841                 | 622    | 073              | 13                | 141.000.000          |
| 11        | Trường THCS Minh Thành      | 1027588                 | 622    | 073              | 13                | 641.220.000          |
| 12        | Trường THCS Liên Hòa        | 1027589                 | 622    | 073              | 13                | 151.230.000          |
| 13        | Trường THCS Liên Vị         | 1025839                 | 622    | 073              | 13                | 188.180.000          |

Số: 880/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và  
nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024

**BẢN SAO**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN**

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí do nâng lương thường xuyên và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo đợt 2 năm 2024, số tiền: 1.810.200.000 đồng (Một tỷ, tám trăm mười triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí tự chủ.

**Điều 2.** Giao các trường học tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực: 21..... Quyển số: 11..... SCT/BS

Ngày: 06-01-2025



**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thị Thúy**



*Bùi Quốc Huy*

**Phụ lục**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ DO NĂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN VÀ NĂNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO**  
**ĐỢT 2 NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 880/QĐ-PP/GDDT ngày 23/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

(Đơn vị tính: đồng)

| Stt       | Tên đơn vị                   | Mã số quan hệ ngân sách | Chương | Mã ngành kinh tế | Mã nguồn kinh phí | Kinh phí phân bổ     |                        |                             |
|-----------|------------------------------|-------------------------|--------|------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|
|           |                              |                         |        |                  |                   | Tổng                 | Trong đó               |                             |
|           |                              |                         |        |                  |                   |                      | Nguồn NSNN cấp còn lại | Nguồn CCTL ngân sách thị xã |
| 1         | 2                            | 3                       | 4      | 5                | 6                 | 7                    | 8                      | 9                           |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>             |                         |        |                  |                   | <b>1.810.200.000</b> | <b>1.498.190.000</b>   | <b>312.010.000</b>          |
| <b>I</b>  | <b>Khối mầm non</b>          |                         |        |                  |                   | <b>219.380.000</b>   | <b>181.620.000</b>     | <b>37.760.000</b>           |
| 1         | Trường Mầm non Cộng Hòa      | 1105749                 | 622    | 071              | 13                | 9.570.000            | 7.910.000              | 1.660.000                   |
| 2         | Trường Mầm non Hà An         | 1105742                 | 622    | 071              | 13                | 2.970.000            | 2.460.000              | 510.000                     |
| 3         | Trường Mầm non Hoàng Tân     | 1105733                 | 622    | 071              | 13                | 4.210.000            | 3.490.000              | 720.000                     |
| 4         | Trường Mầm non Minh Thành    | 1105730                 | 622    | 071              | 13                | 25.820.000           | 21.390.000             | 4.430.000                   |
| 5         | Trường Mầm non Liên Vị       | 1105736                 | 622    | 071              | 13                | 13.180.000           | 10.920.000             | 2.260.000                   |
| 6         | Trường Mầm non Phong Cốc     | 1105745                 | 622    | 071              | 13                | 480.000              | 400.000                | 80.000                      |
| 7         | Trường Mầm non Phong Hải     | 1105739                 | 622    | 071              | 13                | 14.570.000           | 12.060.000             | 2.510.000                   |
| 8         | Trường Mầm non Tiền An       | 1105738                 | 622    | 071              | 13                | 11.590.000           | 9.600.000              | 1.990.000                   |
| 9         | Trường Mầm non Yên Giang     | 1105732                 | 622    | 071              | 13                | 18.690.000           | 15.470.000             | 3.220.000                   |
| 10        | Trường Mầm non Cẩm La        | 1105743                 | 622    | 071              | 13                | 6.350.000            | 5.250.000              | 1.100.000                   |
| 11        | Trường Mầm non Hiệp Hòa      | 1105735                 | 622    | 071              | 13                | 30.290.000           | 25.070.000             | 5.220.000                   |
| 12        | Trường Mầm non Liên Hòa      | 1105746                 | 622    | 071              | 13                | 38.480.000           | 31.860.000             | 6.620.000                   |
| 13        | Trường Mầm non Nam Hòa       | 1105741                 | 622    | 071              | 13                | 16.730.000           | 13.850.000             | 2.880.000                   |
| 14        | Trường Mầm non Sông Khoai    | 1105731                 | 622    | 071              | 13                | 3.910.000            | 3.230.000              | 680.000                     |
| 15        | Trường Mầm non Tân An        | 1105737                 | 622    | 071              | 13                | 620.000              | 510.000                | 110.000                     |
| 16        | Trường Mầm non Tiền Phong    | 1105748                 | 622    | 071              | 13                | 2.120.000            | 1.760.000              | 360.000                     |
| 17        | Trường Mầm non Yên Hải       | 1105747                 | 622    | 071              | 13                | 14.630.000           | 12.110.000             | 2.520.000                   |
| 18        | Trường Mầm non Hoa Hồng      | 1105734                 | 622    | 071              | 13                | 5.170.000            | 4.280.000              | 890.000                     |
| <b>II</b> | <b>Khối tiểu học</b>         |                         |        |                  |                   | <b>877.600.000</b>   | <b>726.200.000</b>     | <b>151.400.000</b>          |
| 1         | Trường Tiểu học Liên Vị      | 1026583                 | 622    | 072              | 13                | 73.960.000           | 61.210.000             | 12.750.000                  |
| 2         | Trường Tiểu học Hà An        | 1026585                 | 622    | 072              | 13                | 55.060.000           | 45.550.000             | 9.510.000                   |
| 3         | Trường Tiểu học Ngô Quyền    | 1025848                 | 622    | 072              | 13                | 70.180.000           | 58.070.000             | 12.110.000                  |
| 4         | Trường Tiểu học Sông Khoai I | 1027579                 | 622    | 072              | 13                | 44.250.000           | 36.620.000             | 7.630.000                   |
| 5         | Trường Tiểu học Liên Hòa     | 1026582                 | 622    | 072              | 13                | 48.260.000           | 39.930.000             | 8.330.000                   |
| 6         | Trường Tiểu học Minh Thành   | 1025853                 | 622    | 072              | 13                | 131.230.000          | 108.630.000            | 22.600.000                  |
| 7         | Trường Tiểu học Hiệp Hòa     | 1025852                 | 622    | 072              | 13                | 78.630.000           | 65.040.000             | 13.590.000                  |
| 8         | Trường Tiểu học Nguyễn Bình  | 1025844                 | 622    | 072              | 13                | 18.570.000           | 15.360.000             | 3.210.000                   |
| 9         | Trường Tiểu học Nam Hòa      | 1026586                 | 622    | 072              | 13                | 26.280.000           | 21.730.000             | 4.550.000                   |
| 10        | Trường Tiểu học Yên Giang    | 1026580                 | 622    | 072              | 13                | 46.510.000           | 38.500.000             | 8.010.000                   |
| 11        | Trường Tiểu học Tiền An      | 1025847                 | 622    | 072              | 13                | 26.750.000           | 22.140.000             | 4.610.000                   |
| 12        | Trường Tiểu học Tân An       | 1025845                 | 622    | 072              | 13                | 56.840.000           | 47.040.000             | 9.800.000                   |
| 13        | Trường Tiểu học Đông Mai     | 1026581                 | 622    | 072              | 13                | 46.640.000           | 38.580.000             | 8.060.000                   |
| 14        | Trường Tiểu học Phong Hải    | 1025851                 | 622    | 072              | 13                | 31.620.000           | 26.160.000             | 5.460.000                   |

| Stt        | Tên đơn vị                              | Mã số<br>quan hệ<br>ngân sách | Chương | Mã<br>ngành<br>kinh tế | Mã<br>nguồn<br>kinh<br>phí | Kinh phí phân bổ   |                           |                                |
|------------|-----------------------------------------|-------------------------------|--------|------------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------------|
|            |                                         |                               |        |                        |                            | Tổng               | Trong đó                  |                                |
|            |                                         |                               |        |                        |                            |                    | Nguồn NSNN cấp<br>còn lại | Nguồn CCTL<br>ngân sách thị xã |
| 15         | Trường Tiểu học Yên Hải                 | 1026584                       | 622    | 072                    | 13                         | 42.120.000         | 34.870.000                | 7.250.000                      |
| 16         | Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần        | 1026579                       | 622    | 072                    | 13                         | 80.700.000         | 66.770.000                | 13.930.000                     |
| <b>III</b> | <b>Khối Trung học cơ sở</b>             |                               |        |                        |                            | <b>686.490.000</b> | <b>568.300.000</b>        | <b>118.190.000</b>             |
| 1          | Trường THCS Đông Mai                    | 1027586                       | 622    | 073                    | 13                         | 40.090.000         | 33.190.000                | 6.900.000                      |
| 2          | Trường THCS Trần Hưng Đạo               | 1027582                       | 622    | 073                    | 13                         | 70.420.000         | 58.290.000                | 12.130.000                     |
| 3          | Trường THCS Tiền An                     | 1025843                       | 622    | 073                    | 13                         | 30.010.000         | 24.830.000                | 5.180.000                      |
| 4          | Trường THCS Cộng Hòa                    | 1025849                       | 622    | 073                    | 13                         | 22.330.000         | 18.480.000                | 3.850.000                      |
| 5          | Trường THCS Phong Hải                   | 1025838                       | 622    | 073                    | 13                         | 57.190.000         | 47.340.000                | 9.850.000                      |
| 6          | Trường THCS Hà An                       | 1027590                       | 622    | 073                    | 13                         | 60.960.000         | 50.480.000                | 10.480.000                     |
| 7          | Trường THCS Nam Hòa                     | 1027587                       | 622    | 073                    | 13                         | 41.900.000         | 34.700.000                | 7.200.000                      |
| 8          | Trường THCS Lê Quý Đôn                  | 1027583                       | 622    | 073                    | 13                         | 55.010.000         | 45.550.000                | 9.460.000                      |
| 9          | Trường THCS Hiệp Hòa                    | 1027584                       | 622    | 073                    | 13                         | 51.690.000         | 42.800.000                | 8.890.000                      |
| 10         | Trường THCS Sông Khoai                  | 1025841                       | 622    | 073                    | 13                         | 61.960.000         | 51.290.000                | 10.670.000                     |
| 11         | Trường THCS Minh Thành                  | 1027588                       | 622    | 073                    | 13                         | 47.470.000         | 39.280.000                | 8.190.000                      |
| 12         | Trường THCS Liên Hòa                    | 1027589                       | 622    | 073                    | 13                         | 64.370.000         | 53.290.000                | 11.080.000                     |
| 13         | Trường THCS Liên Vị                     | 1025839                       | 622    | 073                    | 13                         | 16.900.000         | 13.970.000                | 2.930.000                      |
| 14         | Trường THCS Tân An                      | 1027591                       | 622    | 073                    | 13                         | 21.980.000         | 18.200.000                | 3.780.000                      |
| 15         | Trường THCS Yên Hải                     | 1025842                       | 622    | 073                    | 13                         | 44.210.000         | 36.610.000                | 7.600.000                      |
| <b>IV</b>  | <b>Khối Tiểu học và Trung học cơ sở</b> |                               |        |                        |                            | <b>26.730.000</b>  | <b>22.070.000</b>         | <b>4.660.000</b>               |
| 1          | Trường TH&THCS Tiền Phong               |                               |        |                        |                            |                    |                           |                                |
|            | <i>Tiểu học</i>                         | 1027578                       | 622    | 072                    | 13                         | 1.200.000          | 980.000                   | 220.000                        |
|            | <i>Trung học cơ sở</i>                  | 1027578                       | 622    | 073                    | 13                         | 2.780.000          | 2.290.000                 | 490.000                        |
| 2          | Trường TH&THCS Cẩm La                   |                               |        |                        |                            |                    |                           |                                |
|            | <i>Trung học cơ sở</i>                  | 1130336                       | 622    | 073                    | 13                         | 1.300.000          | 1.070.000                 | 230.000                        |
| 3          | Trường TH&THCS Sông Khoai               |                               |        |                        |                            |                    |                           |                                |
|            | <i>Tiểu học</i>                         | 1130337                       | 622    | 072                    | 13                         | 970.000            | 800.000                   | 170.000                        |
|            | <i>Trung học cơ sở</i>                  | 1130337                       | 622    | 073                    | 13                         | 3.470.000          | 2.870.000                 | 600.000                        |
| 4          | Trường TH&THCS Hoàng Tân                |                               |        |                        |                            |                    |                           |                                |
|            | <i>Tiểu học</i>                         | 1131212                       | 622    | 072                    | 13                         | 4.220.000          | 3.490.000                 | 730.000                        |
|            | <i>Trung học cơ sở</i>                  | 1131212                       | 622    | 073                    | 13                         | 1.540.000          | 1.270.000                 | 270.000                        |
| 5          | Trường TH&THCS Phong Cốc                |                               |        |                        |                            |                    |                           |                                |
|            | <i>Tiểu học</i>                         | 1133723                       | 622    | 072                    | 13                         | 6.120.000          | 5.050.000                 | 1.070.000                      |
|            | <i>Trung học cơ sở</i>                  | 1133723                       | 622    | 073                    | 13                         | 5.130.000          | 4.250.000                 | 880.000                        |